CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016
và kết thúc ngày 31/12/2016
Đã được kiểm toán

Hà Nội - Tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01/12/2010, đăng ký thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 08/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 08/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2900330702.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 27A, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Linh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Cao Tiến Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Văn Sĩ	Thành viên HĐQT	
Ban Giám đốc		
Ông Cao Tiến Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2015
Ông Nguyễn Bá Linh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/07/2015
Ông Trần Văn Sĩ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/12/2015
Ông Nguyễn Thế Thông	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cao Tiến Hùng
Giám đốc
Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2017

M.S.D.N: 2900330702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
Cao Tiến Hùng

Số: 050/2017/BCKT-PB.00006

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được lập ngày 14 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ong Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2016-009-1

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	08/01/2016
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**45.089.349.948**	**46.536.665.360**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15.253.124.751**	**13.491.456.993**
1. Tiền	111		14.253.124.751	13.491.456.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.025.366.783**	**26.304.690.969**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.887.333.576	19.442.660.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	41.000.000	281.529.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.934.346.457	6.580.501.074
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(837.313.250)	-
IV/ Hàng tồn kho	**140**		**6.810.858.414**	**6.740.240.093**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	6.810.858.414	6.740.240.093
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**277.305**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	257.305
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.414.031.303**	**14.775.835.386**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II/ Tài sản cố định	**220**		**10.836.265.323**	**12.409.187.319**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10.836.265.323	12.409.187.319
- Nguyên giá	222		25.567.631.902	25.567.631.902
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(14.731.366.579)	(13.158.444.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.577.765.980**	**2.366.648.067**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.577.765.980	2.366.648.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**57.503.381.251**	**61.312.500.746**

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	08/01/2016
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41.033.838.967**	**46.392.500.746**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**41.033.838.967**	**46.392.500.746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	17.983.165.117	6.934.164.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	2.875.656.000	2.988.146.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.916.799.863	2.181.055.890
4. Phải trả người lao động	314		13.617.717.570	14.320.598.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	538.665.109	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.727.168.686	18.595.994.893
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	480.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		894.666.622	1.372.541.122
II/ Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.469.542.284**	**14.920.000.000**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**16.469.542.284**	**14.920.000.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.920.000.000	14.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.920.000.000	14.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.549.542.284	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.549.542.284	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**57.503.381.251**	**61.312.500.746**

Cao Tiến Hùng	**Vương Thừa Tiệp**	**Trần Thị Hồng Thảo**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2017

M.S.D.N: 2900350702 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH TP.VINH - T.NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
Cao Tiến Hùng

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**107.056.728.185**	**90.611.170.211**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**107.056.728.185**	**90.611.170.211**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	95.655.836.006	81.648.301.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.400.892.179**	**8.962.868.231**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	792.526.358	1.285.618.508
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	10.087.755.698	8.308.043.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**2.105.662.839**	**1.940.443.036**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	31.914.050	63.196.470
12. Chi phí khác	32	VI.06	183.974.090	286.397.676
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(152.060.040)**	**(223.201.206)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.953.602.799**	**1.717.241.830**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	404.060.515	403.196.614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.549.542.284**	**1.314.045.216**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.039	

Cao Tiến Hùng	**Vương Thừa Tiệp**	**Trần Thị Hồng Thảo**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2017

GIÁM ĐỐC
Cao Tiến Hùng

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.953.602.799***	***1.717.241.830***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.563.644.996	2.237.734.925
-	Các khoản dự phòng	03	1.317.313.250	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(792.526.358)	(1.285.618.508)
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***4.042.034.687***	***2.669.358.247***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.442.268.241	(1.264.474.368)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(70.618.321)	5.957.880.958
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.259.932.322)	(1.774.195.590)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	788.902.087	(20.000)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(504.915.472)	(811.629.195)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.404.494.903	4.622.471.625
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.873.092.403)	(7.162.269.017)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**969.141.400**	**2.237.122.660**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.213.811.490)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.526.358	1.285.618.508
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**792.526.358**	**5.071.807.018**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.761.667.758**	**7.308.929.678**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.491.456.993**	**6.182.527.315**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**15.253.124.751**	**13.491.456.993**

Cao Tiến Hùng	**Vương Thừa Tiệp**	**Trần Thị Hồng Thảo**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2017

M.S.D.N: 2900337070 C.T.C.P ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH TP. VINH - T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
Cao Tiến Hùng

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 08/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 08/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2900330702.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 ngày 08/01/2016 là 14.920.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp sản xuất vật liệu và xây dựng Công trình	Số 27B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên nghành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Ngày 08/01/2016 là ngày bắt đầu của kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 75/2015/TT-BTC

ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Tiền mặt	283.663.054	1.410.156.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.969.461.697	12.081.300.170
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	**15.253.124.751**	**13.491.456.993**

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	18.475.365.345	13.874.630.085
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	815.516.931	-
Các đối tượng khác	1.596.451.300	5.568.030.810
Cộng	**20.887.333.576**	**19.442.660.895**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	18.475.365.345	13.874.630.085
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	815.516.931	-
Cộng	**19.290.882.276**	**13.874.630.085**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Bảo Quốc	41.000.000	
Công ty TNHH Thiên Ân Nghi Xuân	-	200.000.000
Các đối tượng khác	-	81.529.000
Cộng	**41.000.000**	**281.529.000**

04. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Phải thu về cổ phần hóa	-	4.473.779.998
Ký quỹ, ký cược	270.714.000	270.407.575
Phải thu là các đối tượng khác	2.663.632.457	1.836.313.501
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	*1.352.789.100*	*1.227.530.850*
Tạm ứng cho CBCNV	*98.767.680*	*45.605.610*
Chi phí trật bánh tàu	*859.660.000*	-
Chi phí thu gom bảo quản vật tư thu hồi	*338.688.180*	-
Bảo hiểm ý tế, bảo hiểm xã hội	-	*166.573.178*
Các đối tượng khác	*13.727.497*	*396.603.863*
Cộng	**2.934.346.457**	**6.580.501.074**

b) Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Phải thu khác	1.352.789.100	1.227.530.850
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	*1.352.789.100*	*1.227.530.850*
Cộng	**1.352.789.100**	**1.227.530.850**

05. Hàng tồn kho

	31/12/2016		08/01/2016	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	2.276.528.905	-	3.356.957.330	-
Công cụ, dụng cụ	205.582.323		194.490.799	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.328.747.186	-	3.188.791.964	-
Cộng	**6.810.858.414**	**-**	**6.740.240.093**	**-**

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	TSCĐ khác *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 08/01/2016	**13.075.718.588**	**3.397.081.491**	**7.882.162.852**	**363.464.466**	**849.204.505**	**25.567.631.902**
Mua trong kỳ	-	-	-	-		-
Tăng khác	434.046.480	140.143.246			293.206.480	867.396.206
Giảm khác	-	-	(140.143.246)	-	(727.252.960)	(867.396.206)
Số dư tại 31/12/2016	**13.509.765.068**	**3.537.224.737**	**7.742.019.606**	**363.464.466**	**415.158.025**	**25.567.631.902**
Trong đó:						
Đã hết KH vẫn còn sử dụng:	-	-	-	-		-
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 08/01/2016	**6.259.366.372**	**1.774.527.679**	**4.164.708.497**	**262.565.867**	**697.276.168**	**13.158.444.583**
Khấu hao trong năm	539.741.000	289.191.000	695.319.000	26.288.000	13.105.996	1.563.644.996
Tăng khác	316.092.509	105.107.434			171.423.513	592.623.456
Giảm khác	-	-	(105.107.434)	-	(478.239.022)	(583.346.456)
Số dư tại 31/12/2016	**7.115.199.881**	**2.168.826.113**	**4.754.920.063**	**288.853.867**	**403.566.655**	**14.731.366.579**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 08/01/2016	**6.816.352.216**	**1.622.553.812**	**3.717.454.355**	**100.898.599**	**151.928.337**	**12.409.187.319**
Số dư tại 31/12/2016	**6.394.565.187**	**1.368.398.624**	**2.987.099.543**	**74.610.599**	**11.591.370**	**10.836.265.323**

07. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
	-	
Công cụ dụng cụ đánh giá lại (*)	421.759.416	632.638.222
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.156.006.564	1.734.009.845
Cộng	**1.577.765.980**	**2.366.648.067**

(*) Công cụ dụng cụ đánh giá lại và giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo quyết định 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014. Công cụ dụng cụ đánh giá lại và giá trị lợi thế kinh doanh được công ty phân bổ trong 03 năm.

08. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.227.797.170	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	309.382.665	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3.056.897.818	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	3.281.726.000	1.540.368.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	3.308.030.963	1.542.964.363
Xí nghiệp vật tư Tổng hợp Vinh	2.655.929.619	407.469.254
Công ty Cổ phần Công trình 791	-	1.384.161.000
Các đối tượng khác	4.143.400.882	2.059.201.979
Cộng	**17.983.165.117**	**6.934.164.596**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.227.797.170	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	309.382.665	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	3.281.726.000	1.540.368.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	6.880.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	577.637.770
Cộng	**4.825.785.835**	**2.118.005.770**

09. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Trường	1.930.030.000	1.930.030.000
Các đối tượng khác	945.626.000	1.058.116.000
Cộng	**2.875.656.000**	**2.988.146.000**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	08/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.808.287.108	5.950.511.708	6.215.808.377	1.542.990.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.768.782	404.060.515	504.915.472	271.913.825
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Phí, lệ phí và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	254.649.975	152.754.376	101.895.599
Cộng	**2.181.055.890**	**6.354.572.223**	**6.720.723.849**	**1.916.799.863**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	*VND*
Trích trước chi phí thuê máy móc thi công CT SC cầu Hói Km 337+048	170.000.000	-
Trích trước chi phí thuê vật tư thi công CT SC Cầu Hói	318.665.109	-
Trích trước chi phí tư vấn tài chính	50.000.000	-
Cộng	**538.665.109**	**-**

12. Phải trả, phải nộp khác

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	52.815.060	-
Phải trả về cổ phần hóa	467.964.905	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.206.388.721	18.595.994.893
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	*1.689.572.711*	*14.620.604.196*
Đoàn phí Công đoàn	*53.646.000*	*126.213.000*
Kho bạc Nhà nước	*28.894.184*	*16.546.599*
Tiền độc hại	*101.570.000*	*690.750.000*
Tiền ăn giữa ca	-	*1.045.494.000*
Giá trị vật tư thu hồi tạm nhập	-	*1.632.144.157*
Các đối tượng khác	*332.705.826*	*464.242.941*
Cộng	**2.727.168.686**	**18.595.994.893**

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	*VND*
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.689.572.711	14.620.604.196
Cộng	**1.689.572.711**	**14.620.604.196**

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 *VND*	08/01/2016 *VND*
Trích lập dự phòng quỹ tiền lương 2017	480.000.000	-
Cộng	**480.000.000**	**-**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**14.981.764.819**	**655.185.904**	**-**	**15.636.950.723**
Tăng vốn trong kỳ trước	7.310.800.000	-	-	7.310.800.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.314.045.216	1.314.045.216
Chuyển phần vốn vượt vốn điều lệ công ty cổ phần về Tổng công ty	(664.025.074)	-	-	(664.025.074)
Giảm theo văn bản 910/DSS-TCKT ngày 15/4/2015 về việc điều chuyển chênh lệch vốn chủ sở hữu	(834.924.993)	(655.185.904)	-	(1.490.110.897)
Trả tài sản không cần dùng về Tổng công ty	(5.873.614.752)	-		(5.873.614.752)
Phân phối lợi nhuận			(1.197.590.224)	(1.197.590.224)
Truy thu thuế	-		(116.454.992)	(116.454.992)
Số dư cuối kỳ trước	**14.920.000.000**	**-**	**-**	**14.920.000.000**
Số dư đầu kỳ này	**14.920.000.000**	**-**	**-**	**14.920.000.000**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	1.549.542.284	1.549.542.284
Số dư tại 31/12/2016	**14.920.000.000**	**-**	**1.549.542.284**	**16.469.542.284**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016			08/01/2016		
	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	760.920	7.609.200.000	51,00%	760.920	7.609.200.000	51,00%
Các cổ đông khác	731.080	7.310.800.000	49,00%	731.080	7.310.800.000	49,00%
Cộng	**1.492.000**	**14.920.000.000**	**100%**	**1.492.000**	**14.920.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 *VND*	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	14.920.000.000	14.981.764.819
Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.310.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	7.372.564.819
Vốn góp cuối năm	14.920.000.000	14.920.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.492.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.492.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.492.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.492.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.492.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ tại 31/12/2016: là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	31/12/2016 Đơn vị tính	Số lượng
1	Căn sắt TH	cái	2.476
2	Căn sắt C3,C4	cái	19.591
3	Đòn gánh	cái	1.178
4	Rọ cốt TVBT	cái	3.444
5	Thanh g.c (TH)	thanh	32
6	Lập lách P24	cái	200
7	Lập lách P43	cái	419
8	Căn TVBT K2A	cái	171
9	Cóc TVBT K2A	cái	364
10	Cóc TVBT	cái	11

TT	Tên vật tư	31/12/2016 Đơn vị tính	Số lượng
11	Cóc TVBT thu hồi	cái	6.837
12	Cóc thu hồi	cái	8.157
13	Tà vẹt sắt (TH)	thanh	1.856
14	Tà vẹt gỗ	thanh	87
15	TVBT k1 thu hồi	thanh	9.242
16	Sắt U+L(cầu cửa tiền)	m	44
17	Đệm sắt (T.H)	cái	5.739
18	Đệm ghi (T.H)	cái	958
19	PK TVBT k1(T.H)	kg	53.549
20	Ghi P43	bộ	7
21	Ghi P24	bộ	1
22	Ray hộ bánh	m	8
23	Dầm I450	thanh	8
24	Ray P24	kg	6.397
25	Ray P38	kg	29.701
26	Ray P40	kg	140
27	Ray P43	kg	199.157

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 *VND*	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 *VND*
Doanh thu duy tu, sửa chữa thường xuyên các công trình đường sắt	95.252.485.245	77.777.576.994
Doanh thu các công trình khác	11.804.242.940	12.833.593.217
Cộng	**107.056.728.185**	**90.611.170.211**

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 *VND*	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	98.023.315.245	79.325.099.194
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	2.593.691.765	-
Cộng	**100.617.007.010**	**79.325.099.194**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Giá vốn xây dựng duy tu, sửa chữa thường xuyên các công trình đường sắt	83.856.096.352	69.406.693.169
Giá vốn các công trình khác	11.799.739.654	12.241.608.811
Cộng	**95.655.836.006**	**81.648.301.980**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	792.526.358	1.285.618.508
	792.526.358	**1.285.618.508**

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.102.986.630	7.068.103.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.858.290	246.269.576
Thuế, phí và lệ phí	57.490.179	64.623.742
Chi phí bằng tiền khác	2.509.420.599	929.046.479
Cộng	**10.087.755.698**	**8.308.043.703**

05. Thu nhập khác

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Thu nhập từ bán thanh lý vật tư hỏi	31.914.050	37.290.470
Thu nhập khác	-	25.906.000
Cộng	**31.914.050**	**63.196.470**

06. Chi phí khác

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 *VND*	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 *VND*
Giá trị vật tư thu hồi thanh lý	34.471.909	43.403.217
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Thanh tra thuế	11.724.775	73.305.768
Tiền nộp ngân sách nhà nước chi phí mua động cơ điện và cần chắn theo QTB số 782/TB-BTC	85.349.000	-
Giảm trừ quyết toán các công trình	19.758.406	-
Tiền bồi thường chậm tàu	15.800.000	-
Chi phí khác	16.870.000	169.688.691
Cộng	**183.974.090**	**286.397.676**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 *VND*	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.953.602.799**	**1.717.241.830**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**11.724.775**	**73.305.768**
Các khoản điều chỉnh tăng	11.724.775	73.305.768
Tiền chậm nộp thuế	*11.724.775*	*73.305.768*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập tính thuế TNDN	**1.965.327.574**	**1.790.547.598**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN	**393.065.515**	**393.920.472**
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**393.065.515**	**393.920.472**
Cục thuế Nghệ An truy thu thuế TNDN theo QĐ 482 ngày 25/03/2016	10.995.000	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	9.276.142
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**404.060.515**	**403.196.614**

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.549.542.284
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Các khoản điều chỉnh tăng	
Các khoản điều chỉnh giảm	
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.549.542.284
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.492.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.039**

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.389.853.260	17.565.924.744
Chi phí nhân công	52.540.291.875	47.705.590.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.563.644.996	2.237.734.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.835.653.692	6.297.115.345
Chi phí khác bằng tiền	6.559.511.535	8.882.206.613
Cộng	**106.888.955.358**	**82.688.572.566**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2016		08/01/2016	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.253.124.751	-	13.491.456.993	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.821.680.033	(837.313.250)	26.023.161.969	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
	39.074.804.784	**(837.313.250)**	**39.514.618.962**	**-**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	08/01/2016
	VND	*VND*
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	20.710.333.803	25.530.159.489
Chi phí phải trả	538.665.109	-
	21.248.998.912	**25.530.159.489**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Số dư các khoản công nợ tài chính và tài sản tài sản tài chính có gốc ngoại tệ tại Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng công nợ tài chính và tài sản tài chính. Do vậy, việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.253.124.751	-	-	15.253.124.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.984.366.783	-	-	22.984.366.783
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**38.237.491.534**	**-**	**-**	**38.237.491.534**
Tại ngày 08/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.491.456.993	-	-	13.491.456.993
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.442.660.895	-	-	19.442.660.895
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**32.934.117.888**	**-**	**-**	**32.934.117.888**

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	20.710.333.803	-	-	20.710.333.803
Chi phí phải trả	538.665.109	-	-	538.665.109
Cộng	**21.248.998.912**	**-**	**-**	**21.248.998.912**
Tại ngày 08/01/2016				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	25.530.159.489	-	-	25.530.159.489
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	**25.530.159.489**	**-**	**-**	**25.530.159.489**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc TCT
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con trực thuộc TCT
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con trực thuộc TCT
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con trực thuộc TCT
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con trực thuộc TCT

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị *VND*
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	1.227.797.170
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc TCT	39.600.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con trực thuộc TCT	6.880.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con trực thuộc TCT	3.281.726.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con trực thuộc TCT	1.037.544.010
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con trực thuộc TCT	672.492.000

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016
	VND
Thu nhập của Chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.569.044.000

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không phù hợp để so sánh với năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016.

Cao Tiến Hùng	**Vương Thừa Tiệp**	**Trần Thị Hồng Thảo**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 14 tháng 02 năm 2017

M.S.D.N: 2900300702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
Cao Tiến Hùng